

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	16,667,061	8,620,861	4,916,060	4,740,233	29.5	54.99
	Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc						
	Thu ngân sách đã qua kho bạc			4,916,060	4,740,233		
I	Các khoản thu 100%	150,000	150,000	59,087	59,087	39.39	39.39
1	Phí, lệ phí	20,000	20,000	7,702	7,702	38.51	38.51
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90,000	90,000	13,575	13,575	15.08	15.08
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	90,000	90,000				
22	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất			13,575	13,575		
23	Thu khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	40,000	40,000	37,810	37,810	94.53	94.53
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10,515,500	2,469,300	620,581	444,754	5.9	18.01
1	Các khoản thu phân chia	284,500	284,500	116,131	116,131	40.82	40.82
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120,000	120,000				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	24,500	24,500	22,000	22,000	89.8	89.8
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	140,000	140,000	94,131	94,131	67.24	67.24
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10,231,000	2,184,800	504,449	328,622	4.93	15.04
21	Thu tiền sử dụng đất	10,000,000	2,000,000	249,791	124,896	2.5	6.24
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	154,000	123,200	70,687	56,550	45.9	45.9
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
26	Thuế thu nhập cá nhân	77,000	61,600	183,971	147,177	238.92	238.92
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	864,613	864,613	864,613	864,613	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,136,948	5,136,948	3,371,779	3,371,779	65.64	65.64
1	Thu bổ sung cân đối	2,293,000	2,293,000	1,415,000	1,415,000	61.71	61.71
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,843,948	2,843,948	1,956,779	1,956,779	68.81	68.81